

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/DS-ST

Ngày: 19/10/2022

V/v: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Hơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Sơn

2. Bà Trần Thị Kim Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Văn Thanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sáu - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 149/2021/TLST-DS ngày 31/12/2021, về việc: “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXXST-DS ngày 19/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà La Thị Thu H, sinh năm 1972

Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn X, xã P, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Ông Đăng ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng theo hợp đồng ủy quyền ngày 15/02/2022.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Quốc H, sinh năm 1978

Bà Lê Thị Bích H, sinh năm 1981

Bà Lê Thị Kim H, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

Bà Bà H, bà C có mặt tại phiên tòa. Ông H, bà Bích H và bà Kim H xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 12 năm 2021, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà La Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn Đ trình bày: Bà và vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Lê Văn T là chỗ quen biết làm ăn với nhau. Vợ chồng bà C chuyên trồng lúa, sau khi

thu hoạch lúa thì bán lại cho bà. Hai bên làm ăn với nhau bắt đầu từ năm 2010. Bà thường cho vợ chồng bà C vay tiền trước để chi phí trồng và chăm sóc lúa, tới kỳ thu hoạch thì bà sẽ cân lúa và tính toán cân trừ các khoản tiền nợ trước đó. Khoảng mấy năm gần đây do vợ chồng bà C chuyển gần hết từ cây lúa sang trồng thanh long nên số lượng lúa rất ít dẫn tới không đủ tiền cân trừ số tiền vay cho bà. Đến ngày 30/8/2019, thì bà và vợ chồng bà C có tính toán lại sổ sách ghi nợ thể hiện số tiền vợ chồng bà C còn nợ bà là 500.000.000 đồng tiền gốc. Bà C và ông Tứ có viết giấy mượn tiền thể hiện còn nợ bà số tiền trên. Về lãi suất thì hai bên có thỏa thuận miệng là tính lãi suất 2%/tháng tính từ ngày viết giấy nhận nợ 30/8/2019. Nhưng kể từ ngày viết giấy nhận nợ trên thì vợ chồng bà C chưa trả cho bà khoản tiền gốc và lãi nào. Trong giấy mượn tiền ngày 30/8/2019 thì còn thể hiện hai khoản nợ nữa bao gồm: Khoản tiền lãi 14.500.000 đồng, khoản tiền này là khoản tiền lãi trước đó, bà đã cân lúa trừ khoản tiền này, còn khoản nợ 10.000.000 đồng vào ngày 25/12/2019, khoản này thì bà C đã trả cho bà. Tại đơn khởi kiện bà có yêu cầu vợ chồng bà C trả hai khoản này nhưng bà C đã trả nên bà không yêu cầu bà C trả hai khoản này nữa.

Số tiền bà cho vợ chồng bà C vay trên là tiền chung của bà và ông Phan Văn Đ(chồng bà). Nay ông Lê Văn T đã chết, tài sản của ông Tứ hiện do bà C đang quản lý sử dụng. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả cho vợ chồng bà số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 20%/năm tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 19/10/2022(làm tròn 03 năm) thành tiền $500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} = 300.000.000 \text{ đồng}$, cùng lãi suất theo thỏa thuận kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho tới khi thanh toán xong khoản nợ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Việc làm ăn với nhau như lời trình bày của bà H là đúng. Vợ chồng bà thường xuyên vay tiền của bà H để lấy tiền đầu tư phân bón trồng lúa, tới kỳ thu hoạch thì vợ chồng bà cân lúa cho bà H để cân trừ nợ. Do mấy năm nay, vợ chồng bà ít trồng lúa và giá lại thấp nên thua lỗ không có tiền trả cho bà H. Đến ngày 30/8/2019 hai bên có ngồi lại kết sổ đối chiếu số tiền nợ thể hiện vợ chồng bà còn nợ bà H 500.000.000 đồng. Trong số tiền này thì có 300.000.000 đồng tiền gốc và 200.000.000 đồng tiền lãi bà H cộng vào nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Lãi suất hai bên thỏa thuận 2%/tháng, nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện tiền lãi. Từ ngày 30/8/2019 tới nay thì vợ chồng bà chưa trả cho bà H đồng tiền lãi nào. Trong giấy mượn tiền trên thì còn có khoản nợ 14.500.000 đồng và khoản 10.000.000 đồng. Khoản tiền 14.500.000 đồng này là tiền lãi của khoản tiền 500.000.000 đồng trên từ trước ngày 30/8/2019, khoản này bà đã trả cho bà H. Còn khoản tiền 10.000.000 đồng mượn ngày 25/12/2019 là tiền vợ chồng bà mượn thêm của ông Đăng, bà H để trả tiền công gặt lúa, ông Đăng đưa trực tiếp cho bà và bà cũng đã trả lại cho bà H.

Việc vay mượn tiền trên là do vợ chồng bà trực tiếp vay mượn, không liên quan đến các con của bà là Lê Quốc H, Lê Thị Bích H và Lê Thị Kim H. Nay ông Lê Văn T(chồng bà đã chết ngày 12/12/2021). Sau khi ông Tứ chết thì tài sản của ông Tứ vẫn do một mình bà quản lý, sử dụng chưa chia thừa kế. Do vậy khoản nợ bà H, ông Đăng trên không liên quan đến các con của bà, các con của bà không chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà H, ông Đăng. Nay bà chấp nhận một mình bà trả cho bà H, ông Đăng số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi bà xin bà H miễn cho tiền lãi từ ngày

30/8/2019 đến nay, nếu bà H không chấp nhận thì bà cũng chấp nhận một mình bà trả tiền lãi cho bà H, ông Đăng theo lại suất 20%/ năm kể từ ngày 30/8/2019 theo yêu cầu của bà H, kể cả nghĩa vụ thực hiện cao hơn so với trị giá di sản của ông Tú thì bà cũng chấp nhận.

Người có quyền lợi liên quan: Ông Lê Quốc H, bà Lê Thị Bích H và bà Lê Thị Kim H đều thống nhất trình bày: Khoản nợ trên không liên quan đến các ông bà. Khoản nợ trên là của ông Tú bà C vay mượn, nay ông Tú đã chết. Các ông bà thống nhất một mình bà C sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H, ông Đăng và đều xin xét xử vắng mặt.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc H, bà Lê Thị Bích H và bà Lê Thị Kim H vắng mặt, bà C không có thiện chí hòa giải đã tự động bỏ về tại buổi hòa giải, nguyên đơn bà H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải. Theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị C trả cho vợ chồng bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 19/10/2022 tính theo lãi suất 20%/năm(làm tròn 03 năm) thành tiền 500.000.000 đồng x 20%/năm x 03 năm = 300.000.000 đồng.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị Chín trả cho vợ chồng bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ số tiền 800.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn có đơn khởi kiện đòi nợ với bị đơn bà Nguyễn Thị C. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn trú tại Thôn A, xã H, huyện Hàm Thuận Bắc, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

[2] Về việc vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc H, bà Lê Thị Bích H và bà Lê Thị Kim H tại phiên tòa không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa. Bởi lẽ những người này đã xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người trên.

[3] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn đưa ông Lê Văn T tham gia tố tụng là bị đơn, trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đưa ông Lê Văn T là bị đơn là không đúng, bởi lẽ ông Lê Văn T đã chết ngày 12/12/2021 chết trước ngày thụ lý). Vậy vậy Hội đồng xét xử xác định lại ông Lê Văn T không phải là bị đơn trong vụ án.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại phiên tòa, nguyên đơn La Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn Đ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi theo lãi suất 20%/năm tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 19/10/2022(làm tròn 03 năm) thành tiền 500.000.000 đồng x 20%/năm x 03 năm = 300.000.000 đồng.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền bản chính thể hiện tính đến ngày 30/8/2019 ông Tứ và bà C còn nợ nguyên đơn số tiền 500.000.000 đồng, chữ viết trong giấy mượn tiền bà C thừa nhận là do bà C viết, bà và ông Tứ ký vào giấy mượn tiền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C thừa nhận còn nợ nguyên đơn khoản tiền trên. Xét khoản tiền nợ trên là do vợ chồng bà C, ông Tứ vay của nguyên đơn. Do vậy bà C và ông Tứ phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn khoản tiền gốc 500.000.000 đồng trên cho nguyên đơn.

Về tiền lãi: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên thỏa thuận vay mượn có thỏa thuận về lãi tính theo lãi suất 2%/tháng, từ ngày 30/8/2019 tới nay bà C và ông Tứ chưa trả được khoản tiền lãi nào cho nguyên đơn. Do vậy đây là việc vay mượn có thỏa thuận về lãi. Xét sự thỏa thuận về lãi của các đương sự là không phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng do bị đơn chưa trả đồng tiền lãi nào cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét để trừ phần lãi suất cao hơn so với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 20%/ năm tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 19/10/2022 (làm tròn 03 năm) thành tiền 500.000.000 đồng x 20%/năm x 03 năm = 300.000.000 đồng. Xét mức lãi xuất nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Tổng cộng Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị C phải trả cho nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 19/10/2022 là 300.000.000 đồng).

Theo quy định tại điểm a khoản 01 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các bên có thỏa thuận về lãi nên lãi suất phải tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nhưng nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày có đơn yêu cầu thì hành án. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Tứ đã chết ngày 12/12/2021, cha mẹ ông Tứ đã chết trước ông Tứ. Bà C và các con của bà C, ông Tứ gồm ông Lê Quốc H, bà Lê Thị Bích H và Lê Thị Kim H đều thừa nhận di sản của ông Tứ để lại hiện nay chưa chia thừa kế và hiện nay do bà C là người trực tiếp quản lý sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, bà C chấp nhận một mình bà trả số tiền trên cho nguyên đơn, các con của bà C, ông Tứ cũng đề nghị một mình bà C chịu trách nhiệm trả số tiền trên cho nguyên đơn. Xét di sản của ông Tứ hiện nay chưa chia thừa kế, bà C là người đang trực tiếp quản lý tài sản của ông Tứ, hàng thừa kế của ông Tứ đều thống nhất để một mình bà C thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà C chấp nhận một mình bà sẽ trả khoản nợ trên cho nguyên đơn kể cả nghĩa vụ thực

hiện cao hơn so với trị giá di sản của ông Tứ. Xét Việc bà C trả cho nguyên đơn toàn bộ tiền gốc và lãi trên là phù hợp nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà thuộc trường hợp được miễn án phí. Bà H, ông Đăng, Ông H, bà Bích H, bà Kim H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 464; Điều 465; Điều 466 Điều 468; Điều 357; khoản 2 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 01 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ

Buộc bà Nguyễn Thị C trả cho vợ chồng bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày 30/8/2019 đến ngày 19/10/2022 tính theo lãi suất 20%/năm (làm tròn 03 năm) thành tiền 500.000.000 đồng x 20%/năm x 03 năm = 300.000.000 đồng.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị Chín trả cho vợ chồng bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ số tiền 800.000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho tới khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị C được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, ông Đăng, Ông H, bà Kim H, bà Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà La Thị Thu H và ông Phan Văn Đ số tiền 12.480.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005820 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

3. Đương sự mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (19/10/2022). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Hơn